



Phụ lục I
DANH MỤC DỰ ÁN PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 (ĐỢT 6)
(Đính kèm Báo cáo số 258/BC-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Nam)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục quyết định/ lĩnh vực/ dự án	Văn bản thống nhất ý kiến của Thường trực HĐND tỉnh	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã loại - Khoản	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Kế hoạch vốn phân bổ năm 2024 (đợt 6)		KHV năm 2023 chuyển nguồn sang năm 2024 (NSTW - vốn trong nước)	Ghi chú	
						Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh			
							Tổng số	Ngân sách tỉnh		NSTW	Ngân sách tỉnh					NSTW
	TỔNG SỐ						3.452.364	2.516.366	935.997	246.032	121.742	124.289	43.300	43.300	2.858	
I	Quyết định số 2039/QĐ-UBND ngày 30/8/2024	263-27/8/2024					2.000	2.000	-	-	-	-	1.500	1.500	-	-
	Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 21/4/2022 của HĐND tỉnh quy định cơ chế khuyến khích bảo tồn, phát triển Sâm Ngọc Linh và cây dược liệu khác trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2022-2025															
1	Sửa chữa, nâng cấp, đầu tư xây dựng mới cơ sở hạ tầng phục vụ bảo tồn, bảo vệ và sản xuất cây giống Sâm Ngọc Linh tại vườn Sâm Ngọc Linh giống gốc thuộc Trại Sâm Tắc Ngo		Nam Trà My	8097030	282	1513-24/6/24	2.000	2.000					1.500	1.500		
II	Quyết định số 2112/QĐ-UBND ngày 10/9/2024	266/HĐND-VP ngày 06/9/2024					4.139	621	3.518	4.139	621	3.518	-	-	2.858	
	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững (Tiểu dự án 3 của Dự án 4)															
1	Đầu tư trang thiết bị công nghệ thông tin để hiện đại hóa hệ thống thông tin thị trường lao động, hình thành sàn Giao dịch việc làm trực tuyến và quản lý các cơ sở dữ liệu		Trung tâm dịch vụ việc làm Quảng Nam	8100751	314	144-31/7/2024; 160-08/8/2024	4.139	621	3.518	4.139	621	3.518	-		2.858	
III	Quyết định số 2283/QĐ-UBND ngày 30/9/2024						232.150	88.650	143.500	-	-	-	2.235	2.235	-	
1	Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)		BQLDA các CTGT tỉnh	7593697		622-02/03/2016	232.150	88.650	143.500				2.235	2.235		Trả lãi vay đến hạn
IV	Quyết định số 2420/QĐ-UBND ngày 14/10/2024						1.108.682	440.474	668.208	-	-	-	2.320	2.320	-	
1	Phát triển các thành phố loại 2 tại Quảng Nam, Hà Tĩnh và Đắk Lắk, Hợp phần tỉnh Quảng Nam, phần vốn kết dư		BQL dự án ĐTXD tỉnh	7674897	292	2917-19/8/15; 1230-14/4/17	1.108.682	440.474	668.208				2.320	2.320		Trả lãi vay đến hạn

TT	Danh mục quyết định/ lĩnh vực/ dự án	Văn bản thống nhất ý kiến của Thường trực HĐND	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã loại - Khoản	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Kế hoạch vốn phân bổ năm 2024 (dợt 6)		KHV năm 2023 chuyển nguồn sang năm 2024 (NSTW - vốn	Ghi chú
						Số quyết định; ngày,	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
								Neân sách			Neân sách					
V	Quyết định số 2560/QĐ-UBND ngày 14/10/2024						1.858.500	1.858.500	-	-	-	-	29.200	29.200	-	
1	Phát triển môi trường, hạ tầng đô thị để ứng phó với biến đổi khí hậu thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam		BQL dự án đầu tư các CTGT tỉnh	7678808	292	1356-17/4/15	1.858.500	1.858.500					29.200	29.200		Trả lãi vay đến hạn
VI	Quyết định số 2760/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	53/TB-HĐND ngày 14/11/2024					5.000	5.000	-	-	-	-	1.500	1.500	-	-
	Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 21/4/2022 của HĐND tỉnh quy định cơ chế khuyến khích bảo tồn, phát triển Sâm Ngọc Linh và cây dược liệu khác trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2022-2025															
1	Khoanh nuôi, trồng bảo tồn chủ động để bảo tồn gen và cung cấp vật liệu nhân giống các cây dược liệu khác tại huyện Nam Trà My		Nam Trà My	8110572	282	1540-26/6/2024	5.000	5.000					1.500	1.500		
VII	Quyết định số 2779/QĐ-UBND ngày 20/11/2024	406/HĐND-VP ngày 19/11/2024					241.892	121.121	120.771	241.892	121.121	120.771	6.545	6.545	-	-
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới															
1	Huyện Đại Lộc		UBND huyện Đại Lộc	0492			175.569	99.016	76.554	175.569	99.016	76.554	4.445	4.445		
2	Huyện Hiệp Đức		UBND huyện Hiệp Đức	0492			66.323	22.106	44.217	66.323	22.106	44.217	2.100	2.100		

Phụ lục II

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2024 (ĐỢT 2)

(Đính kèm Báo cáo số 258/BC-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục quyết định/ lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã loại - Khoản	Quyết định đầu tư			KH vốn NS tỉnh năm 2024	Điều chỉnh NS tỉnh		KHV năm 2024 sau điều chỉnh	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư						
						Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh					
	TỔNG SỐ					8.751.237	4.168.156	475.605	62.420	62.420	475.605	
(1)	Quyết định số 2228/QĐ-UBND ngày 24/9/2024					3.259.160	1.357.010	107.532	14.667	14.667	107.532	
I	BQL ĐTXD CÁC CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TỈNH					442.734	442.734	31.261	5.107	5.107	31.261	
1	Đường trục chính nối KCN ô tô Chu Lai Trường Hải đến KCN Tam Anh (giai đoạn 2)	Ban QLDA ĐTXD các CTGT	7875328	292	3640-16/12/2020	135.284	135.284	15.000		5.000	10.000	
2	Khôi phục, tái thiết đường ĐT.606, huyện Tây Giang	Ban QLDA ĐTXD các CTGT	7893393	292	1661-18/6/2020	40.000	40.000	1.261		107	1.154	
3	Đường Tam Trà - Trà Kót (ĐT 617 đi Quốc lộ 40B)	Ban QLDA ĐTXD các CTGT	7702885	292	3257-30/10/2018; 1957-27/7/2022	267.451	267.451	15.000	5.107		20.107	
II	BQL ĐTXD CÁC CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH					618.094	328.645	6.350	2.950	2.950	6.350	
1	Hồ chứa nước Phước Hòa	Ban QLDA ĐTXD các CT NN và PTNT	7729063	283	3284-31/10/2018; 1476-14/7/2023; 237-31/01/2024	39.924	39.924	2.200		1.300	900	
2	Cảng cá Tam Quang	Ban QLDA ĐTXD các CT NN và PTNT	7627869	284	1083- 31/3/ 2017; 24-14/11/2023	130.546	127.597	4.100		1.650	2.450	

3	Sửa chữa, nâng cấp kênh nhánh trạm bơm Phước Chi	Ban QLDA ĐTXD các CT NN và PTNT	7704431	283	2309-21/7/2018; 4128-28/12/2019; 293-16/10/2021; 794- 28/3/2022	21.124	21.124	50	48		98	
4	Nâng cấp, mở rộng khu neo đậu tránh trú bão An Hòa kết hợp Cảng cá Tam Quang	Ban QLDA ĐTXD các CT NN và PTNT	7861145	284	5140/QĐ-BNNPTNT ngày 30/12/2022	426.500	140.000	-	2.902		2.902	
III	UBND HUYỆN ĐẠI LỘC					260.000	40.000	5.000	2.000	2.000	5.000	
(1)	Nghị quyết về hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật CCN trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2025				34/2021-29/9/2021	200.000	10.000	2.000	-	2.000	-	
-	CCN Đông Phú, huyện Đại Lộc	UBND huyện Đại Lộc			2707-22/9/21	200.000	10.000	2.000		2.000	-	
(2)	Lĩnh vực quản lý nhà nước					60.000	30.000	3.000	2.000	-	5.000	
1	Trụ sở làm việc Huyện ủy Đại Lộc	UBND huyện Đại Lộc	7944079	351	339/QĐ-UBND ngày 28/01/2022	60.000	30.000	3.000	2.000		5.000	
IV	UBND HUYỆN HIỆP ĐỨC					1.938.331	545.631	64.921	4.610	4.610	64.921	
(1)	Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030				05-21/3/2023; 28-12/7/2023; 45-08/12/2023	1.508.040	163.831	44.121		350	43.771	
1	Huyện Hiệp Đức	UBND huyện Hiệp Đức				70.089	7.510	1.648		350	1.298	
(2)	Nghị quyết về hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật CCN trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2025				34/2021-29/9/2021	250.000	250.000	15.300		4.000	11.300	
1	CCN Việt An, huyện Hiệp Đức	UBND huyện Hiệp Đức			138-07/7/22	25.000	25.000	8.000		4.000	4.000	
(3)	Lĩnh vực Văn hóa					4.291	4.000	2.000	-	260	1.740	
1	Nâng cấp, cải tạo đường vào di tích Giếng nước Quốc hội (xã Bình Lâm, huyện Hiệp Đức)	UBND huyện Hiệp Đức	7969889	161	141-26/8/22	4.291	4.000	2.000		260	1.740	
(4)	Lĩnh vực Giao thông đường bộ					176.000	127.800	3.500	4.610	-	8.110	

1	Đường bao từ ngõ 3 Già Bang, thị trấn Tân Bình đến trung tâm xã Quế Lưu, huyện Hiệp Đức	UBND huyện Hiệp Đức	7944461	292	376 - 14/02/2022	46.000	36.800	2.500	3.909		6.409	
2	Cầu sông Khang và đường từ xã Quế Thọ, Bình Sơn, xã Thăng Phước, huyện Hiệp Đức đi huyện Tiên Phước		7760706	292	1602- 30/05/2019	130.000	91.000	1.000	701		1.701	
(2)	Quyết định số 2299/QĐ-UBND ngày 01/10/2024					223.375	223.375	32.706	7.083	7.083	32.706	
A	ĐIỀU CHỈNH GIÁM					94.242	94.242	18.806	-	7.083	11.723	
I	GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO					9.983	9.983	806	-	126	680	
1	Trường THPT Thái Phiên, huyện Thăng Bình	BQL dự án ĐTXD tỉnh	7784271	074	210- 24/9/19	9.983	9.983	806		126	680	
II	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH					84.259	84.259	18.000	-	6.956	11.044	
1	Khu khám bệnh cấp cứu, Bệnh viện Tâm Thần	BQL dự án ĐTXD tỉnh	7958806	132	1488-31/5/22	25.000	25.000	8.000		4.000	4.000	
2	Trung tâm Y tế huyện Quế Sơn		7869524	132	3318-26/11/20	59.259	59.259	10.000		2.956	7.044	
B	ĐIỀU CHỈNH TĂNG					129.133	129.133	13.900	7.083	-	20.983	
I	GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO					69.864	69.864	13.000	6.900	-	19.900	
1	Trường THPT Quế Sơn	BQL dự án ĐTXD tỉnh	7928071	074	3351-16/11/21	59.864	59.864	10.000	4.000		14.000	
2	Cải tạo, nâng cấp Trường THPT Tổ Hữu, huyện Nam Giang		8030045	074	107; 02/06/23	10.000	10.000	3.000	2.900		5.900	
II	GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ					59.269	59.269	900	183	-	1.083	
1	Cầu Hà Tân tại Km37+800, xã Đại Lãnh thuộc dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT609 (Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng)	BQL dự án ĐTXD tỉnh			298-05/11/21	59.269	59.269	900	183		1.083	
	Trong đó: Thực hiện GPMB	UBND huyện Đại Lộc	7347002	292		4.000	4.000		183		183	
(3)	Quyết định số 2548/QĐ-UBND ngày 25/10/2024					2.734.032	1.133.429	128.820	27.246	27.246	128.820	
A	BQLDA ĐTXD CÁC CÔNG TRÌNH NN&PTNT TỈNH					1.955.592	386.348	27.020	15.000	15.000	27.020	

I	Thủy lợi, thủy sản					1.955.592	386.348	27.020	15.000	15.000	27.020	
1	Sửa chữa, nâng cấp khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá An Hoà	BQL dự án ĐTXD các CT NN&PTNT	7747924	284	105-12/01/23	104.625	104.625	20.000		10.000	10.000	
2	Chống xói lở và bảo vệ bền vững bờ biển Hội An, tỉnh Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD các CT NN&PTNT	7799320	283	1652-04/8/2023	982.239	127.907	5.000		5.000	-	
3	Hồ chứa nước Suối Thò	Ban QLDA ĐTXD các CT NN&PTNT	7893885	283	1128-28/4/2022	150.000	120.000	-	13.191		13.191	
4	Kênh N22 Bắc Phú Ninh		7924437	283	279-25/01/2022	18.000	18.000	1.800	1.800		3.600	
5	Dự án Cải thiện nông nghiệp có tưới – WB7		7420663	283	2992-18/12/2013	700.728	15.816	220	9		229	
B	BQLDA ĐTXD CÁC CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TỈNH					397.281	397.281	86.500	8.581	8.581	86.500	
I	Giao thông đường bộ					397.281	397.281	86.500	8.581	8.581	86.500	
1	Tuyến ĐH6B.DX nối từ đường 129 đi Khu TĐC Duy Hải (giai đoạn 1)	Ban QLDA ĐTXD các CTGT	7844663	292	1891-15/7/2020	57.281	57.281	10.000		8.581	1.419	
2	Đường nối Quốc lộ 14H đến ĐT609C, huyện Duy Xuyên và huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD các CTGT tỉnh	7896605	292	3927-31/12/21	340.000	340.000	76.500	8.581		85.081	
C	UBND HUYỆN HIỆP ĐỨC					381.159	349.800	15.300	3.665	3.665	15.300	
I	Công nghiệp					17.181	15.000	4.500	-	2.500	2.000	
1	Cụm công nghiệp Quế Thọ 3	UBND huyện Hiệp Đức	7893386	309	3707-21/12/20	17.181	15.000	4.500		2.500	2.000	
II	Nghị quyết về hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật CCN trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2025				34/2021-29/9/2021	250.000	250.000	7.300		1.165	6.135	
1	CCN Việt An, huyện Hiệp Đức	UBND huyện Hiệp Đức			138-07/7/22	29.978	25.000	2.000		1.165	835	

III	Giao thông đường bộ					113.978	84.800	3.500	3.665	-	7.165	
1	Đường bao từ ngõ 3 Già Bang, thị trấn Tân Bình đến trung tâm xã Quế Lưu	UBND huyện Hiệp Đức	7944461	292	376-14/02/22	46.000	36.800	2.500	2.500		5.000	
2	Cầu Ô Ô và đường nội thị phía Bắc thị trấn Tân An, huyện Hiệp Đức	UBND huyện Hiệp Đức	7754889	292	1304-04/5/19; 5069-02/8/22	67.978	48.000	1.000	1.165		2.165	
(4)	Quyết định số 2683/QĐ-UBND ngày 12/11/2024					1.036.064	686.736	73.397	9.852	9.852	73.397	
A	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN					40.805	40.805	3.640	1.713	1.713	3.640	
I	THỦY LỢI VÀ DỊCH VỤ THUỶ LỢI					14.963	14.963	3.300		1.713	1.587	
1	Cảnh báo an toàn, cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ các công trình đập, hồ chứa thủy lợi trên địa bàn tỉnh	Sở NN&PTNT	7900590	283	253-31/5/2021; 554- 15/11/2023; 143-16/3/2023; 494-05/10/2023	14.963	14.963	3.300		1.713	1.587	
II	KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ					19.972	19.972	-	1.668		1.668	
1	Bảo tồn, kiểm định Sâm Ngọc Linh	Sở NN&PTNT	7786640	101	3292- 16/10/2019; 2631- 15/9/2021; 3472- 26/11/2021; 3614- 29/12/2022; 2940- 29/12/2023	19.972	19.972	-	1.668		1.668	
III	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC					5.870	5.870	340	45		385	
1	Mở rộng, nâng cấp cơ sở hạ tầng, vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác chỉ huy, điều hành ứng phó thiên tai	Sở NN&PTNT	7900837	341	68-28/5/21	5.870	5.870	340	45		385	
B	SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG					298.960	74.960	12.000	1.329	1.329	12.000	
1	Nâng cấp, triển khai hệ thống lưu trữ điện tử dùng chung của tỉnh và hệ thống ký số tập trung	Sở TT&TT	7952515	314	867/QĐ-UBND ngày 2/4/2021	49.960	49.960	11.000		1.329	9.671	
2	Xây dựng Chính quyền điện tử, Chính quyền số tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021 - 2025	Sở TT&TT	7893838	314	1407-25/5/22	249.000	25.000	1.000	1.329		2.329	
C	BQL DỰ ÁN ĐTXD TỈNH					406.799	404.571	33.466	5.400	5.400	33.466	
I	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH					106.259	106.259	14.644		3.100	11.544	
1	Trung tâm y tế huyện Quế Sơn		7869524	132	3318; 26/11/20	59.259	59.259	2.644		1.000	1.644	

2	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Thăng Bình	BQLDA ĐTXD tỉnh	7958808	132	1489; 31/5/22	22.000	22.000	5.000		1.000	4.000	
3	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Nam Giang		7958807	132	1490; 31/5/22	25.000	25.000	7.000		1.100	5.900	
II	VĂN HÓA THÔNG TIN					59.157	56.929	6.700		2.300	4.400	
1	Phát huy giá trị di tích Nhà lưu niệm cụ Huỳnh Thúc Kháng	BQLDA ĐTXD tỉnh	7644608	161	3368-18/9/17; 2534-01/9/21; 2416-16/9/22	49.195	46.967	3.000		1.060	1.940	
2	Sửa chữa, nâng cấp, bảo dưỡng quần thể Tượng đài Mẹ Việt Nam Anh hùng và Nghĩa trang Liệt sỹ tỉnh Quảng Nam	BQLDA ĐTXD tỉnh	7958638	161	82; 31/5/22	9.962	9.962	3.700		1.240	2.460	
III	GIÁO DỤC ĐÀO TẠO					167.500	167.500	2.222	2.400		4.622	
1	Cải tạo, nâng cấp Trường THPT Lê Hồng Phong, huyện Duy Xuyên	BQLDA ĐTXD tỉnh	8029797	074	650; 31/3/23	20.000	20.000	222	350		572	
2	Xây dựng và cải tạo Trường Chính trị tỉnh Quảng Nam		8110118	074	2383; 10/10/24	42.500	42.500	-	300		300	
3	Cải tạo, nâng cấp Trường Phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh tại thành phố Hội An		8115842	074	2643; 06/11/24	45.000	45.000	-	450		450	
4	Trường THPT Lương Thúc Kỳ		7958761	074	1484; 31/5/22	60.000	60.000	2.000	1.300		3.300	
IV	BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG					14.614	14.614	9.000	2.000		11.000	
1	Đầu tư hệ thống thu gom nước mặt Khu xử lý rác thải Tam Xuân 2	BQLDA ĐTXD tỉnh	8028455	262	92; 24/05/23	14.614	14.614	9.000	2.000		11.000	
V	GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ					59.269	59.269	900	1.000		1.900	
1	Cầu Hà Tân tại Km 37+800, xã Đại Lãnh thuộc dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT609	BQLDA ĐTXD tỉnh	7347002	292	298-05/11/21	59.269	59.269	900	1.000		1.900	
D	BQL DỰ ÁN ĐTXD CÁC CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN					168.000	48.000	16.791	410	410	16.791	
1	Kênh N22 Bắc Phú Ninh	BQL dự án ĐTXD các CT NN&PTNT	7924437	283	279-25/01/22	18.000	18.000	3.600		410	3.190	
2	Hồ chứa nước Suối Thỏ	Ban QLDA ĐTXD các CT NN&PTNT	7893885	283	1128- 28/4/2022	150.000	30.000	13.191	410		13.601	
E	UBND HUYỆN PHƯỚC SƠN					121.500	118.400	7.500	1.000	1.000	7.500	
1	Cầu Xà Ka, xã Phước Công	UBND huyện Phước Sơn	7874866	292	3607- 15/12/2020	31.500	28.400	1.000		1.000	-	
1	Đường ĐH 5, PS (Đoạn Phước Công - Phước Lộc)	UBND huyện Phước Sơn	7912184	292	855-31/3/2022	90.000	90.000	6.500	1.000		7.500	

(5)	Quyết định số 2709/QĐ-UBND ngày 14/11/2024					1.373.040	681.890	107.435	2.805	2.805	107.435	
1	Khôi phục, tái thiết đường ĐT 606, huyện Tây Giang	Ban QLDA ĐTXD các CTGT	7893393	292	1661/QĐ-UBND 18/6/2020	40.000	40.000	1.154		5	1.149	
2	Cải thiện môi trường đô thị Chu Lai Núi Thành	Ban QLDA ĐTXD các CTGT	7545199	311	2481/QĐ-UBND; 09/9/2020	955.000	263.850	21.200		2.800	18.400	
3	Đường nối Quốc lộ 14H đến ĐT609C, huyện Duy Xuyên và huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA ĐTXD các CTGT	7896605	280-292	3927/QĐ-UBND; 31/12/2021	378.040	378.040	85.081	2.805		87.886	
(6)	Quyết định số 2707/QĐ-UBND ngày 15/11/2024					125.566	85.716	25.715	767	767	25.715	
A	ĐIỀU CHỈNH GIÁM					78.566	38.716	7.715	-	767	6.948	
1	Hỗ trợ xã Đại Hiệp	UBND huyện Đại Lộc	009		774-02/4/2024	1.200	1.200	1.200		48	1.152	
2	Xã hệ số 3 (xã Nông thôn mới năm 2023)		009		2910-29/12/2024	35.262	19.910	2.910		166	2.744	
3	Xã hệ số 5 (Xã nông thôn mới năm 2024)		009			36.104	11.606	1.605		353	1.252	
4	10% xã nâng cao		009			6.000	6.000	2.000		200	1.800	
B	ĐIỀU CHỈNH TĂNG					47.000	47.000	18.000	767	-	18.767	
1	Tiêu chí huyện Nông thôn mới	UBND huyện Đại Lộc	009			47.000	47.000	18.000	767		18.767	